zhì xù

秩序

Noun · order; sequence

Example Sentences

jiào shì lǐ yào bǎo chí zhì xù
教室里要保持秩序。

Keep order in the classroom.

jǐng chá zài jiē shàng wéi chí zhì xù
警察在街上维持秩序。

The police maintain order on the street.

liáng hǎo de shè huì zhì xù xū yào dà jiā gòng tóng wéi hù
良好的社会秩序需要大家共同维护。

Good social order requires everyone to maintain it together.

Trace each character, then write the word on your own.

秩 秩 秩 秩 秩 秩 秩 秩 秩 秩 秩
秩 秩

序 序 序 序 序 序 序 序 序 序